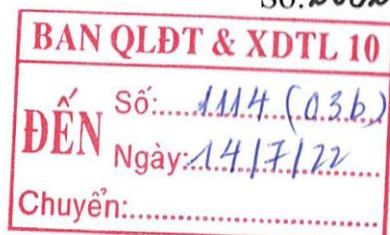


Số: **2682** /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày **14** tháng **7** năm 2022



QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt dự án Cụm công trình Tắc Thủ và
các công trình thủy lợi ven biển Tây**

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ các Luật của Quốc hội: Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 3224/QĐ-BNN-KH ngày 20/7/2021 phê duyệt chủ trương đầu tư, số 2668/QĐ-BNN-KH ngày 12/7/2022 phê duyệt điều chỉnh Chủ trương đầu tư dự án Cụm công trình Tắc Thủ và các công trình thủy lợi ven biển Tây;

Căn cứ Quyết định Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT số 1676/QĐ-BNN-KHCN ngày 11/5/2022 phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Cụm công trình Tắc Thủ và các công trình thủy lợi ven biển Tây;

Xét đề nghị của Ban Quản lý Đầu tư và xây dựng Thủy lợi 10 tại Tờ trình số 62/TTr-BQL10-TĐ ngày 29/06/2022;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 759/BC-XD-B2 ngày 01/07/2022 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Cụm công trình Tắc Thủ và các công trình thủy lợi ven biển Tây với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên Dự án: Cụm công trình Tắc Thủ và các công trình thủy lợi ven biển Tây.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu đầu tư:

Cùng với công Cái Lớn, Cái Bé chủ động kiểm soát mặn, điều tiết nguồn nước cho vùng phía Nam sông Cái Lớn, vùng Bắc Cà Mau.

4.2. Nhiệm vụ:

Cùng với công Cái Lớn, Cái Bé, các công ven biển An Biên - An Minh và hệ thống Quản Lộ - Phụng Hiệp:

- Giữ ngọt từ cuối mùa mưa đến hết tháng 12 hàng năm để phục vụ sản xuất ổn định vụ lúa cho khoảng 75.745 ha huyện U Minh, Thới Bình tỉnh Cà Mau và huyện Vĩnh Thuận tỉnh Kiên Giang;

- Hỗ trợ cấp nước có độ mặn thấp phục vụ nuôi trồng thủy sản trong mùa khô với diện tích khoảng 120.000 ha huyện Thới Bình, TP. Cà Mau tỉnh Cà Mau; huyện Phước Long, Giá Rai tỉnh Bạc Liêu; huyện Vĩnh Thuận tỉnh Kiên Giang;

- Kiểm soát triều cường, hỗ trợ tiêu úng, giảm ngập cho khu vực.

4.3. Quy mô đầu tư:

+ Xây dựng, cải tạo công, âu Tắc Thủ: Cải tạo âu thuyền cũ (B=14,6m), xây dựng mới 01 âu thuyền (B=15m) và 01 công (B=32m)

+ Xây dựng mới 04 công hở (Nông Kè Nhỏ, Nông Kè Lớn, Giồng Kè, Bến Gỗ) với khẩu độ B=4 ÷ 6m và 01 công ngầm Hai Chài 2Ø100;

Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật chi tiết tại Phụ lục II kèm theo; Danh mục bản vẽ tại Phụ lục III kèm theo.

Khối lượng xây dựng chính:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng chính
1	Đất đào các loại	m ³	561.142
2	Đất đắp các loại	m ³	126.652
3	Cát đắp các loại	m ³	8.335
4	Bê tông các loại	m ³	24.804
5	Thép các loại	Tấn	1.630
6	Cừ SW các loại	m	4.000

5. Tổ chức Tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:
Liên danh Viện Thủy công - Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

6.1. Địa điểm xây dựng: tỉnh Cà Mau.

6.2. Diện tích đất sử dụng: khoảng 26,98ha.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính

7.1. Loại, nhóm dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ Nông nghiệp và PTNT; nhóm B.

7.2. Loại, cấp công trình chính: Công trình thủy lợi;

+ Cụm công trình Tắc Thủ: cấp II;

+ Các công còn lại : Cấp IV.

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

8.1. Số bước thiết kế: 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

8.2. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng: tại Phụ lục I kèm theo.

9. Tổng mức đầu tư dự án: 714.283.000.000 đồng (Bảy trăm mười bốn tỷ, hai trăm tám mươi ba triệu đồng). Trong đó:

- Chi phí hỗ trợ, bồi thường GPMB:	10.822.000.000	đồng
- Chi phí xây dựng:	463.911.000.000	đồng
- Chi phí thiết bị:	73.907.000.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	7.075.000.000	đồng
- Chi phí tư vấn:	40.938.000.000	đồng
- Chi phí khác:	13.455.000.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	104.175.000.000	đồng

Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo.

10. Tiến độ thực hiện dự án: 04 năm kể từ ngày khởi công.

11. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến kế hoạch bố trí vốn: Vốn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quản lý dự án.

13. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

Theo chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng hiện hành.

14. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Khảo sát địa hình, địa chất theo đúng các quy định hiện hành; nghiên cứu, tính toán, lựa chọn tối ưu kết cấu công trình; kết cấu, giải pháp cải tạo, sửa chữa, nâng cấp âu thuyền cũ đảm bảo ổn định, kinh tế và kỹ thuật;

- Thí nghiệm mô hình thủy lực cống âu Tắc Thủ để kiểm tra sự phù hợp của khẩu diện thông nước, vận hành âu thuyền và kết cấu tiêu năng, phòng xói;

- Các nội dung được phép thay đổi trong bước thiết kế sau TKCS: hình thức, số lượng, kích thước cọc gia cố nền, cử chống thấm; phạm vi gia cố thượng, hạ lưu cống;

- Tổ chức lập Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Điều 31 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và Bảo trì công trình xây dựng; lập quy trình kỹ thuật vận hành công trình theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 làm chủ đầu tư dự án, có trách nhiệm tổng hợp, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra toàn bộ dự án; phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác đền bù, hỗ trợ, tái định cư đáp ứng tiến độ của dự án.

- Cục Quản lý xây dựng công trình là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch; Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- UBND tỉnh Cà Mau chịu trách nhiệm: (i) Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định hiện hành, đáp ứng tiến độ triển khai của dự án; (ii) Tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); (iii) Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các hạng mục công việc thuộc hợp phần đền bù của dự án; (iv) Quyết toán hợp phần đền bù và gửi về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp quyết toán chung; (v) Chỉ đạo đơn vị quản lý, khai thác nhận bàn giao 05 cống Nông Kè Nhỏ, Nông Kè Lớn, Giồng Kè, Bến Gỗ, Hai Chài để quản lý, khai thác theo quy định.

- Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Miền Nam nhận bàn giao công trình hoàn thành cống âu thuyền Tắc Thủ để quản lý, vận hành theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Quản lý Xây dựng công trình; Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch/UBND tỉnh Cà Mau; Giám đốc Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10 và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Kho bạc NN thành phố Cần Thơ;
- Ban 10 (3b);
- Lưu: VT, Cục QLXDCT (HN, B2).



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I
CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU ÁP DỤNG
Dự án Cụm công trình Tắc Thủ và các công trình thủy lợi ven biển Tây
(Kèm theo Quyết định số 2682/QĐ-BNN-XD ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
A	QUY CHUẨN	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế	QCVN 04 - 05 : 2012/BNNPTNT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02:2009/BXD
3	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thép làm cốt bê tông.	QCVN 7:2019/BKHCN
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ	QCVN 04:2009/BTNMT
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008/BTNMT
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép không gỉ	Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thành phần, nội dung lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án thủy lợi	QCVN 04-01-2010/BNNPTNT
8	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thép làm cốt bê tông	QCVN 07-2012/BKHCN
9	Quy chuẩn về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng	QCVN 02-2009/BXD
B	TIÊU CHUẨN	
	Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật	TCVN 12845:2020
	Tiêu chuẩn về khảo sát địa hình, địa chất	
1	Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478:2018
2	Công trình thủy lợi – Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477:2018
	Tiêu chuẩn về thiết kế công trình thủy công	
1	Nền các công trình thủy công – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4253:2012
2	Công trình thủy lợi - Tiêu chuẩn thiết kế tường chắn công trình thủy lợi.	TCVN 9152:2012
3	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế âu tàu	TCVN 9144:2012

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
4	Công trình thủy lợi - Tính toán đường viền thấm dưới đất của đập trên nền không phải là đá.	TCVN 9143 :2012
5	Công trình thủy lợi - Kết cấu bê tông, bê tông cốt thép vùng ven biển - Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 9139 :2012
6	Công trình thủy lợi – Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công.	TCVN 8422 :2010
7	Công trình thủy lợi - Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu	TCVN 8421 :2010
8	Công trình thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ	TCVN 8419 :2010
9	Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng cống.	TCVN 8418 :2010
10	Công trình thủy lợi - Hướng dẫn lập quy trình vận hành.	TCVN 8412 :2010
11	Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8218 :2009
12	Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về thiết kế bố trí thiết bị quan trắc cụm công trình đầu mối;	TCVN 8215 :2009
13	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép bê tông thủy công – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 4116 :1985
	Tiêu chuẩn về thiết kế cửa van và các thiết bị cơ khí	
1	Công trình thủy lợi - Bản vẽ cơ điện - Yêu cầu nội dung.	TCVN 9163 :2012
2	Công trình thủy lợi - Phun phủ kẽm bảo vệ bề mặt kết cấu thép và thiết bị cơ khí - Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 8646 :2011
3	Công trình thủy lợi - Máy đóng mở kiểu cáp - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo, lắp đặt và nghiệm thu.	TCVN 8640 :2011
4	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép.	TCVN 8299 : 2009
5	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép.	TCVN 8298 : 2009
6	Công trình thủy lợi – Máy đóng mở kiểu xi lanh thủy lực – Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, lắp đặt, nghiệm thu, bàn giao	TCVN 8300 :2009
7	Thiết kế kết cấu thép thủy lực	DIN 19704
8	Thép không gỉ kết cấu cán nóng (thép SUS 323L, SUS 304)	JIS G 4304 (Nhật)
9	Thép kết cấu hợp kim thấp cường độ cao (thép Q345B)	GB_T1591 (Trung Quốc)
10	Thép kết cấu hợp kim thấp cường độ cao (thép S355)	DIN EN 10025:2004 (Đức)

TT	QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN	KÝ HIỆU
	Các tiêu chuẩn thiết kế thi công công trình thủy lợi	
1	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế.	TCVN 9162:2012
2	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng.	TCVN 9160:2012
	Các tiêu chuẩn xây dựng liên quan	
1	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
2	Thiết kế công trình chịu động đất	TCVN 9386:2012
3	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 5575:2012
4	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu thiết kế.	TCVN 5574:2018
5	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác dụng của khí hậu nóng ẩm.	TCVN 9345:2012
6	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664-2009
7	Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng	TCVN 3890-2009
8	Tải trọng và tác động-Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 2737-1995
9	Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô	TCVN 4054 - 05
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2019
11	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380:2014
12	Tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế đập đất đầm nén	TCVN 8216-2009
13	Các quy định chủ yếu về thiết kế bố trí Thiết bị quan trắc cụm công trình đầu mối	TCVN 8215-2009
14	Tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế công trình thủy lợi	TCVN 8213-2009
15	Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa	TCVN 5664-2009
16	Thành phần nội dung khối lượng điều tra khảo sát, tính toán thủy văn trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế Công trình thủy lợi	14 TCN 4-2003
17	Bộ Thủy lợi – Sổ tay kỹ thuật thủy lợi từ tập I ÷ tập V	
18	Các tiêu chuẩn xây dựng khác.	



Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Dự án Cụm công trình Tắc Thủ và các công trình thủy lợi ven biển Tây
(Kèm theo Quyết định số 2682/QĐ-BNN-XD ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
1	Cống âu thuyền Tắc Thủ	1. Địa điểm xây dựng: Tỉnh Cà Mau. 2. Tuyến công trình: Cổng đặt tại Ngã ba sông Ông Đốc và sông Trẹm, xã Khánh An - U Minh, Xã Hồ Thị kỷ - Thới Bình, Cà Mau. 3. Quy mô công trình: - Tổng chiều rộng thông nước B = 61,6m, gồm 01 khoang cổng B = 32m, 02 khoang âu thuyền B = 15m và B = 14,6m; Cao trình ngưỡng cổng (-4,00), cao trình ngưỡng âu thuyền mới (-4,00); cao trình ngưỡng âu thuyền cũ (-4,35); - Phần công: Cổng hở, bằng BTCT M400; Cao trình đỉnh trụ pin (+2,50); Chống thấm qua đáy, mang cổng bằng hàng cừ thép đóng ken khít; Xử lý nền bằng cọc BTCT; Gia cố lòng dẫn thượng hạ lưu cổng bằng rọ, thảm đá (bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật); Cửa van phẳng bằng thép, cao trình đỉnh cửa (+2,00), đóng mở bằng xi lanh thủy lực. - Sửa chữa Âu thuyền cũ: sửa chữa và thay thế cửa van; thay mới thiết bị xi lanh; Gia cố lòng dẫn thượng hạ lưu. - Xây dựng 01 âu thuyền mới: Bằng BTCT M400; đầu âu dài 30m, buồng âu dài 130m; Xử lý nền bằng cọc BTCT; Gia cố lòng dẫn thượng hạ lưu bằng rọ, thảm đá (bên dưới có lớp vải địa kỹ thuật); Cửa van bằng thép, cao trình đỉnh cửa (+2,00), đóng mở bằng xi lanh thủy lực. - Các công trình phụ trợ: Nhà quản lý vận hành và nhà ở cho công nhân có kết cấu móng, cột bằng BTCT; hệ thống quan trắc, giám sát tự động.
2	Cống Nông Kè Lớn, Nông Kè Nhỏ, Giồng Kè, Bền Gổ	1. Địa điểm xây dựng: Xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình và phường Tân Xuyên, TP.Cà Mau tỉnh Cà Mau. 2. Tuyến công trình: - Cổng Nông Kè Lớn xây dựng trên kênh Nông Kè Lớn, cách sông ông Đốc khoảng 60m. - Cổng Nông Kè Nhỏ xây dựng trên kênh Nông Kè Nhỏ, cách sông ông Đốc khoảng 50m. - Cổng Giồng Kè xây dựng trên kênh Giồng Kè, cách sông

TT	Hạng mục công trình	Phương án xây dựng và thông số kỹ thuật
		ông Đốc khoảng 72÷500m. - Công Bến Gõ xây dựng trên kênh Bến Gõ, cách sông ông Đốc khoảng 52m. 3. Quy mô công trình: 3.1. Công Giồng Kè, Nồng Kè Lớn, Nồng Kè Nhỏ: - Công gồm 01 khoang, bằng BTCT M300; Chiều rộng thông nước B = 6m; Cao trình ngưỡng công (-2,0); Cao trình đỉnh cửa van: (+2,0); Cao trình đỉnh trụ pin: (+2,20); cửa van phẳng; Chiều dài khoang công 16,5m; Chống thấm bằng cừ thép đóng ken khít; - Cầu giao thông trên công Nồng Kè Lớn, Nồng Kè Nhỏ: Tải trọng cầu thiết kế: 0,5HL93; Cao trình đáy dầm phân thông thuyền là (+3,00); mặt đường bằng BTCT; phía dưới là đá dăm; cát đắp; Vải địa kỹ thuật. 3.2. Công Bến Gõ: - Công gồm 01 khoang, bằng BTCT M300; Chiều rộng thông nước B = 4m; Cao trình ngưỡng công (-2,0); Cao trình đỉnh cửa van: (+2,0); Cao trình đỉnh trụ pin: (+2,20); cửa van phẳng; Chiều dài khoang công 16,5m; Chống thấm bằng cừ thép đóng ken khít; - Cầu giao thông trên công: Tải trọng cầu thiết kế: 0,5HL93; Cao trình đáy dầm phân thông thuyền là (+3,00); mặt đường bằng BTCT; phía dưới là đá dăm; cát đắp; Vải địa kỹ thuật.
3	Công Hai Chài	1. Địa điểm xây dựng: Xã Tắc Vân, Thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau. 2. Tuyến công trình: Công Hai Chài xây dựng trên kênh Hai Chài, cách sông Tắc Vân khoảng 500m. 3. Quy mô công trình: Công ngầm gồm 2 công tròn đường kính Ø1000, dài 6m bằng BTCT ly tâm M300, cao trình ngưỡng công -1,50; Xử lý nền bằng cừ tràm; cửa van phẳng kéo thẳng bằng vitme.





Phụ lục III

DANH MỤC BẢN VẼ THIẾT KẾ

Dự án Cụm công trình Tắc Thủ và Các công trình Thủy lợi Ven biển Tây
(Kèm theo Quyết định số **2682/QĐ-BNN-XD** ngày **14** tháng **7** năm 2022
của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	TÊN BẢN VẼ	SỐ HIỆU BẢN VẼ
I. TẬP BẢN VẼ THỦY CÔNG		
I.1	CỔNG ÂU THUYỀN TẮC THỦ	No(TT-CM)-DWG-TC-01 ÷ 20 No(TT-CM)-DWG-BPTC-01 ÷ 50
I.2	CỔNG NÔNG KÈ LỚN	SIWRR-0364-B-TC-TT-05-01÷16 SIWRR-0364-B-TCXD-TT -05-01÷16
I.3	CỔNG NÔNG KÈ NHỎ	SIWRR-0364-B-TC-TT-06-01÷16 SIWRR-0364-B-TCXD-TT -06-01÷16
I.4	CỔNG BẾN GỖ	SIWRR-0364-B-TC-TT-07-01÷16 SIWRR-0364-B-TCXD-TT-07-01÷16
I.5	CỔNG GIÒNG KÈ	SIWRR-0364-B-TC-TT-08-01÷15 SIWRR-0364-B-TCXD-TT-08-01÷16
I.6	CỔNG HAI CHÀI	
II. TẬP BẢN CƠ KHÍ		
II.1	CỔNG ÂU THUYỀN TẮC THỦ	No(TT-CM)-DWG-CK-00 No(TT-CM)-DWG-CK-01 ÷ 25
II.2	CỔNG NÔNG KÈ LỚN	SIWRR-0364-B-CK-TT-05-01÷07
II.3	CỔNG NÔNG KÈ NHỎ	SIWRR-0364-B-CK-TT-06-01÷07
II.4	CỔNG BẾN GỖ	SIWRR-0364-B-CK-TT-07-01÷07
II.5	CỔNG GIÒNG KÈ	SIWRR-0364-B-CK-TT-08-01÷07
II.6	CỔNG HAI CHÀI	
III. TẬP BẢN VẼ ĐIỆN VẬN HÀNH		
III.1	CỔNG ÂU THUYỀN TẮC THỦ	No(TT-CM)-DWG-ĐN-01 ÷ 07
IV. TẬP BẢN VẼ SCADA		
IV.1	CỔNG ÂU THUYỀN TẮC THỦ	No(TT-CM)-DWG-SCADA-01 ÷ 04

Phụ lục IV

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

dự án Cụm công trình Tắc Thủ và các công trình thủy lợi ven biển Tây

(Kèm theo Quyết định số **2682** /QĐ-BNN-XD ngày **14** / **7** /2022 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
1	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ	10.822.000.000		10.822.000.000
2	CHI PHÍ XÂY DỰNG	421.737.000.000	42.174.000.000	463.911.000.000
2.1	Cống, âu Tắc Thủ	383.551.000.000	38.355.000.000	421.906.000.000
2.2	Cống Nông Kè Lớn, Nông Kè Nhỏ, Bến Gỗ, Giồng Kè, Hai Chài	38.186.000.000	3.819.000.000	42.005.000.000
3	CHI PHÍ THIẾT BỊ	67.188.000.000	6.719.000.000	73.907.000.000
3.1	Cống, âu Tắc Thủ	49.770.000.000	4.977.000.000	54.747.000.000
3.2	Thiết bị các cống Nông Kè Lớn, Nông Kè Nhỏ, Bến Gỗ, Giồng Kè, Hai Chài	6.007.000.000	601.000.000	6.608.000.000
3.3	Thiết bị máy phát điện	527.000.000	53.000.000	580.000.000
3.4	Scada phục vụ vận hành hệ thống công trình	10.884.000.000	1.088.000.000	11.972.000.000
4	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	7.075.000.000		7.075.000.000
5	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	36.951.000.000	3.687.000.000	40.638.000.000
5.1	Chi phí khảo sát, lập báo cáo chủ trương đầu tư	2.795.000.000	280.000.000	3.075.000.000
5.2	Chi phí khảo sát xây dựng giai đoạn lập báo cáo NCKT	1.096.000.000	110.000.000	1.206.000.000
5.3	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.211.000.000	121.000.000	1.332.000.000
5.4	Chi phí thẩm tra báo cáo NCKT	199.000.000	20.000.000	219.000.000
5.5	Chi phí chuyên gia hỗ trợ Bộ thẩm định báo cáo NCKT	304.000.000	30.000.000	334.000.000
5.6	Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	427.000.000	43.000.000	470.000.000
5.7	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn giai đoạn chuẩn bị dự án	8.000.000		8.000.000
5.8	Chi phí giám sát công tác khảo sát báo cáo NCKT	21.000.000		21.000.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
5.9	Chi phí đánh giá hiện trạng công trình	425.000.000	43.000.000	468.000.000
5.10	Chi phí khảo sát xây dựng	5.455.000.000	545.000.000	6.000.000.000
5.11	Chi phí lập hồ sơ thiết kế BVTC	8.006.000.000	801.000.000	8.807.000.000
5.12	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	232.000.000	19.000.000	251.000.000
5.13	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	219.000.000	18.000.000	237.000.000
5.14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT phần tư vấn	49.000.000	5.000.000	54.000.000
5.15	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT phần xây lắp	215.000.000	22.000.000	237.000.000
5.16	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT phần thiết bị	83.000.000	8.000.000	91.000.000
5.17	Chi phí giám sát công tác khảo sát	191.000.000	19.000.000	210.000.000
5.18	Chi phí giám sát thi công phần xây dựng	4.268.000.000	427.000.000	4.695.000.000
5.19	Chi phí giám sát thiết bị	308.000.000	31.000.000	339.000.000
5.20	Chi phí giám sát rà phá bom mìn, vật nổ	79.000.000	8.000.000	87.000.000
5.21	Chi phí lập phương án rà phá bom mìn, vật nổ	92.000.000	9.000.000	101.000.000
5.22	Chi phí khảo sát, xác định định mức dự toán xây dựng mới hoặc điều chỉnh trong quá trình thi công xây dựng	409.000.000	41.000.000	450.000.000
5.23	Chi phí thí nghiệm mô hình thủy lực	3.578.000.000	358.000.000	3.936.000.000
5.24	Chi phí đào tạo phục vụ quản lý khai thác	409.000.000	41.000.000	450.000.000
5.25	Chi phí lập quy trình vận hành hệ thống	3.636.000.000	364.000.000	4.000.000.000
5.26	Chi phí chuyên gia kiểm tra độc lập thiết kế các hạng mục công trình	409.000.000	41.000.000	450.000.000
5.27	Chi phí quan trắc và giám sát môi trường (thực hiện cam kết môi trường)	909.000.000	91.000.000	1.000.000.000
5.28	Chi phí kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình, toàn bộ công trình	504.000.000	50.000.000	554.000.000
5.29	Chi phí kiểm toán độc lập	1.005.000.000	101.000.000	1.106.000.000
5.30	Số hóa hồ sơ dự án	409.000.000	41.000.000	450.000.000

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
6	CHI PHÍ KHÁC	12.367.000.000	1.089.000.000	13.455.000.000
6.1	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	42.000.000		42.000.000
6.2	Phí thẩm định thiết kế BVTC	215.000.000		215.000.000
6.3	Phí thẩm định dự toán	204.000.000		204.000.000
6.4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	64.000.000		64.000.000
6.5	Phí thẩm định phương án rà phá bom mìn, vật	10.000.000		10.000.000
6.6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	383.000.000		383.000.000
6.7	Chi phí bảo hiểm công trình	3.325.000.000	333.000.000	3.657.000.000
6.8	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn	18.000.000		18.000.000
6.9	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu xây lắp	538.000.000		538.000.000
6.10	Chi phí đảm bảo giao thông thủy	2.900.000.000	290.000.000	3.190.000.000
6.11	Chi phí rà phá bom mìn	3.055.000.000	305.000.000	3.360.000.000
6.12	Chi phí thẩm định giá thiết bị công trình	91.000.000	9.000.000	100.000.000
6.13	Chi phí mua sắm trang thiết bị phục vụ quản lý khai thác	885.000.000	89.000.000	974.000.000
6.14	Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng và khi nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình, công trình của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền	455.000.000	45.000.000	500.000.000
6.15	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu	182.000.000	18.000.000	200.000.000
7	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	95.280.000.000	9.195.000.000	104.475.000.000
7.1	Chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh	60.981.000.000	5.367.000.000	60.981.000.000
7.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	43.494.000.000	3.828.000.000	43.494.000.000
	TỔNG CỘNG	651.420.000.000	62.864.000.000	714.283.000.000

